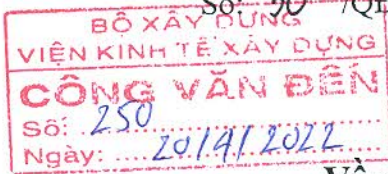


UBND TỈNH HÒA BÌNH  
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50 /QĐ-SXD

Hòa Bình, ngày 19 tháng 4 năm 2022



## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2022  
trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

2/4  
22  
TKTK  
Ca

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Hòa Bình;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố Tập chỉ số giá xây dựng Quý I năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Tập chỉ số giá xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, vận dụng trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí xây dựng công trình.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ./.

### Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Viện KTXD (b/c);
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- Giám đốc, PGĐ sở;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KT&VLXD. D

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Tô Chinh



## CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

*Quyết định số 50 /QĐ - SXD ngày 19 / 4 /2022  
của Sở Xây dựng Hòa Bình về việc công bố chỉ số giá xây dựng quý I năm 2022  
trên địa bàn tỉnh Hòa Bình)*

### GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Hòa Bình và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phân xây dựng.
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

*Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá phân xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

*Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

*Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá xây dựng công trình*" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá phần xây dựng*" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của quý I năm 2022 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Các chỉ số giá xây dựng của quý I năm 2022 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công theo Quyết định số 31/QĐ-SXD ngày 21/3/2022 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình cập nhật theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm quý I năm 2022 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở địa bàn tỉnh Hòa Bình. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm

gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ( $I_{XDCTbq}$ ) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các Thông tư hướng dẫn theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc các Sở, ngành, các chủ đầu tư, nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được điều chỉnh cho phù hợp và hướng dẫn thực hiện theo thẩm quyền./.

( Có phụ biểu kèm theo )

Chỉ số giá (Các khu vực còn lại) tỉnh Hoà Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU QUÝ I NĂM 2022**  
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Quý 1/2022	Quý 1/2022 so với quý 4/2021
1	Xi măng	121,47	107,00
2	Cát	191,06	100,00
3	Đá xây dựng	176,79	102,00
4	Gạch xây	79,89	102,04
5	Gạch lát	110,08	100,00
6	Gỗ	166,96	100,00
7	Thép xây dựng	123,90	111,16
8	Vật liệu bao che	121,67	100,00
9	Vật liệu điện	100,40	100,00
10	Vật liệu nước	127,54	100,00
11	Nhựa đường	120,55	113,46
12	Sơn xây dựng	110,29	100,00
13	Nhiên liệu	131,87	129,49

Chỉ số giá (Thành phố Hòa Bình) tỉnh Hoà Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU QUÝ I NĂM 2022**  
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Quý 1/2022	Quý 1/2022 so với quý 4/2021
1	Xi măng	115,69	107,00
2	Cát	181,96	100,00
3	Đá xây dựng	168,37	102,00
4	Gạch xây	76,09	102,04
5	Gạch lát	104,83	100,00
6	Gỗ	165,30	100,00
7	Thép xây dựng	121,47	111,16
8	Vật liệu bao che	121,06	100,00
9	Vật liệu điện	99,90	100,00
10	Vật liệu nước	126,91	100,00
11	Nhựa đường	119,35	113,46
12	Sơn xây dựng	109,74	100,00
13	Nhiên liệu	131,21	129,49



Chỉ số giá xây dựng (Các khu vực còn lại) tỉnh Hoà Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ I NĂM 2022**  
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q1/2022			Q1/2022 so với Q4/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>	119,92	188,59	136,03			
1	Công trình giáo dục	119,48	188,59	136,03			
	Trường mầm non	119,59	188,59	136,03	103,76	101,89	116,89
	Trường tiểu học	118,88	188,59	136,03	103,72	101,89	116,89
	Trường THCS	119,97	188,59	136,03	103,82	101,89	116,89
2	Công trình văn hoá	123,29	188,59	136,03	103,24	101,89	116,89
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	118,13	188,59	136,03	103,47	101,89	116,89
4	Công trình y tế	118,79	188,59	136,03	103,12	101,89	116,89
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>	117,38	188,59	136,03			
1	Công trình năng lượng	111,93	188,59	136,03			
	Đường dây	111,95	188,59	136,03	103,11	101,89	116,89
	Trạm biến áp	111,91	188,59	136,03	103,64	101,89	116,89
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	122,83	188,59	136,03	105,87	101,89	116,89
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>	138,75	188,59	136,03			
1	Công trình đường bộ	147,84	188,59	136,03			
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	148,25	188,59	136,03	104,85	101,89	116,89
	Đường bê tông xi măng	147,44	188,59	136,03	100,69	101,89	116,89
2	Công trình cầu, hầm	129,65	188,59	136,03			
	Cầu, công bê tông xi măng	129,65	188,59	136,03	107,45	101,89	116,89
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</b>	138,38	188,59	136,03			
1	Đập bê tông	136,90	188,59	136,03	104,21	101,89	116,89
2	Kênh bê tông xi măng	139,43	188,59	136,03	104,88	101,89	116,89
3	Tường chắn bê tông cốt thép	138,84	188,59	136,03	102,92	101,89	116,89
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>	137,31	188,59	136,03			
1	Công trình mạng cấp nước	128,55	188,59	136,03	101,39	101,89	116,89
2	Công trình mạng thoát nước	139,02	188,59	136,03	103,06	101,89	116,89
3	Công trình xử lý nước thải	144,62	188,59	136,03	100,77	101,89	116,89

Chỉ số giá xây dựng (Thành phố Hòa Bình) tỉnh Hoà Bình

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ I NĂM 2022**  
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q1/2022			Q1/2022 so với Q4/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>						
1	Công trình giáo dục						
	Trường mầm non	116,80	163,40	131,74	103,77	101,89	117,54
	Trường tiểu học	116,12	163,40	131,74	103,72	101,89	117,54
	Trường THCS	116,92	163,40	131,74	103,79	101,89	117,54
2	Công trình văn hoá	119,96	163,40	131,74	103,26	101,89	117,54
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,56	163,40	131,74	103,47	101,89	117,54
4	Công trình y tế	115,96	163,40	131,74	103,12	101,89	117,54
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	110,40	163,40	131,74	103,10	101,89	117,54
	Trạm biến áp	109,40	163,40	131,74	103,64	101,89	117,54
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	119,78	163,40	131,74	105,90	101,89	117,54
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	143,39	163,40	131,74	104,97	101,89	117,54
	Đường bê tông xi măng	141,24	163,40	131,74	100,71	101,89	117,54
2	Công trình cầu, hầm				107,52		
	Cầu, cống bê tông xi măng	126,28	163,40	131,74	107,52	101,89	117,54
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</b>						
1	Đập bê tông	132,52	163,40	131,74	104,26	101,89	117,54
2	Kênh bê tông xi măng	134,86	163,40	131,74	104,95	101,89	117,54
3	Tường chắn bê tông cốt thép	133,75	163,40	131,74	102,97	101,89	117,54
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>						
1	Công trình mạng cấp nước	126,53	163,40	131,74	101,37	101,89	117,54
2	Công trình mạng thoát nước	134,37	163,40	131,74	103,11	101,89	117,54
3	Công trình xử lý nước thải	140,53	163,40	131,74	100,78	101,89	117,54



Chỉ số giá xây dựng (Các khu vực còn lại) tỉnh Hoà Bình

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2022**  
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q1/2022	Q1/2022 so với Q4/2021
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	145,49	103,23
	Trường tiểu học	145,24	103,12
	Trường THCS	145,76	103,10
2	Công trình văn hoá	137,32	103,50
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	147,42	102,92
4	Công trình y tế	146,34	102,78
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	130,38	102,74
	Trạm biến áp	141,79	102,89
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	135,24	106,24
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thảm nhập nhựa, đường láng nhựa	152,49	106,29
	Đường bê tông xi măng	158,28	103,23
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	144,69	106,89
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</b>		
1	Đập bê tông	150,90	104,72
2	Kênh bê tông xi măng	156,56	103,94
3	Tường chắn bê tông cốt thép	147,67	103,47
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>		
1	Công trình mạng cấp nước	149,55	101,95
2	Công trình mạng thoát nước	149,61	103,59
3	Công trình xử lý nước thải	157,22	105,07

Chỉ số giá xây dựng (Thành phố Hòa Bình) tỉnh Hoà Bình

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2022**  
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q1/2022	Q1/2022 so với Q4/2021
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	134,42	102,94
	Trường tiểu học	134,11	102,82
	Trường THCS	134,48	102,78
2	Công trình văn hoá	129,47	103,37
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	135,55	102,57
4	Công trình y tế	134,79	102,45
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	123,17	102,50
	Trạm biến áp	130,52	102,54
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	128,43	106,24
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	144,30	106,39
	Đường bê tông xi măng	146,51	103,09
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, công bê tông xi măng	135,98	106,92
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</b>		
1	Đập bê tông	140,85	104,64
2	Kênh bê tông xi măng	144,76	103,75
3	Tường chắn bê tông cốt thép	138,99	103,40
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>		
1	Công trình mạng cấp nước	139,45	101,61
2	Công trình mạng thoát nước	140,51	103,49
3	Công trình xử lý nước thải	145,77	105,01

Chỉ số giá xây dựng (Các khu vực còn lại) tỉnh Hoà Bình

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2022**  
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q1/2022	Q1/2022 so với Q4/2021
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	143,51	103,23
	Trường tiểu học	143,24	103,12
	Trường THCS	143,80	103,10
2	Công trình văn hoá	132,41	102,83
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	145,45	102,92
4	Công trình y tế	144,96	102,79
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	130,78	102,63
	Trạm biến áp	126,40	101,59
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	123,51	103,18
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	150,56	106,28
	Đường bê tông xi măng	156,11	103,23
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	144,88	106,56
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</b>		
1	Đập bê tông	150,23	104,49
2	Kênh bê tông xi măng	155,36	103,78
3	Tường chắn bê tông cốt thép	147,79	103,37
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>		
1	Công trình mạng cấp nước	145,81	101,87
2	Công trình mạng thoát nước	149,66	103,48
3	Công trình xử lý nước thải	146,10	104,30

Chỉ số giá xây dựng (Thành phố Hòa Bình) tỉnh Hoà Bình

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2022**  
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Q1/2022	Q1/2022 so với Q3/2021
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	132,60	102,94
	Trường tiểu học	132,26	102,81
	Trường THCS	132,66	102,77
2	Công trình văn hoá	125,99	102,69
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	133,75	102,58
4	Công trình y tế	133,52	102,46
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	123,49	102,37
	Trạm biến áp	120,83	101,35
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	119,91	103,09
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	142,48	106,39
	Đường bê tông xi măng	144,50	103,08
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	135,99	106,57
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</b>		
1	Đập bê tông	140,21	104,39
2	Kênh bê tông xi măng	143,77	103,57
3	Tường chắn bê tông cốt thép	138,93	103,28
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>		
1	Công trình mạng cấp nước	136,40	101,55
2	Công trình mạng thoát nước	140,37	103,36
3	Công trình xử lý nước thải	137,09	104,20